

MODULE 17: REPORTED SPEECH

ĐTNX (S)	O (sau V)	TTSH + N
I	me	my
We	us	our
You	you	your
They	them	their
He	him	his
She	her	her
It	it	its

* Câu tường thuật là câu thuật lại ý của người nói

* Khi động từ tường thuật ở thì **quá khứ**, để đổi từ câu trực tiếp sang câu tường thuật => ta dùng động từ giới thiệu là " said " hoặc " told " và đổi **BA yếu tố chính** là : **THÌ, NGÔI, TRẠNG NGỮ**

I. THÌ (lùi xuống 1 thì)

CÂU TRỰC TIẾP	CÂU TƯỜNG THUẬT
1. Hiện tại đơn V / Vs / Ves / am / is / are / don't + V1 / doesn't V1	=> Quá khứ đơn V2 / Ved / was / were / didn't + V
2. Hiện tại tiếp diễn am / is / are + V-ing	=> Quá khứ tiếp diễn Was / were + V-ing
3. Hiện tại hoàn thành Have / has + V3/ed	=> Quá khứ hoàn thành Had + V3/ed
4. Quá khứ đơn Was / were / V2 / Ved	=> Quá khứ hoàn thành Had + V3/ed
5. Quá khứ tiếp diễn Was / were + V-ing	=> QKHTTD Had + been + V-ing
4. Tương lai đơn will + V	=> Tương lai trong quá khứ would + V
5. can	=> could
6. may	=> might
7. must / need	=> had to
Thì QKHT , ought to, could , should, might, used to, would rather, had better... => giữ nguyên	

II. NGÔI

- Đổi Ngôi thứ nhất (I, We, me, us, my, our, mine, ours) phù hợp với **CHỦ NGỮ** trong mđ chính

- Đổi Ngôi thứ hai (you, your, your) phù hợp với **TÂN NGỮ** trong mệnh đề chính

- Ngôi thứ BA (he, she, it, him, her, his, they, them, their) => không đổi

❖ Note! (Đổi ngôi thứ nhất số ít và số nhiều sang câu gián tiếp)

TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT	TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT	TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT
I	⇒ He (nam) / She (nữ)	We	⇒ they	You	⇒ I / he / she / we
me	⇒ him / her	us	⇒ them	You	⇒ Me / him / her / us
my	⇒ his / her	our	⇒ their	Your	⇒ My / his / her / our
mine	⇒ his / hers	ours	⇒ theirs		
myself	⇒ himself / herself	ourselves	⇒ themselves		

III. TRẠNG TỪ

TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT
1. This	=> That
2. These	=> Those
3. Now	=> Then
4. Here	=> There
5. Today	=> That day
6. Tonight	=> That night
7. ago	=> before
8. yesterday	=> the previous day / the day before
9. tomorrow	=> the following day / the day after
10. last....	=> the previous.....
11. next.....	=> the following

IV. CÁC MẪU CÂU TƯỜNG THUẬT

CÁC LOẠI CÂU TƯỜNG THUẬT

CÂU PHÁT BIỂU

*S + said/ said to O/ told O+ that +
S + V (lùi xuống 1 thì) + adv*

CÂU HỎI

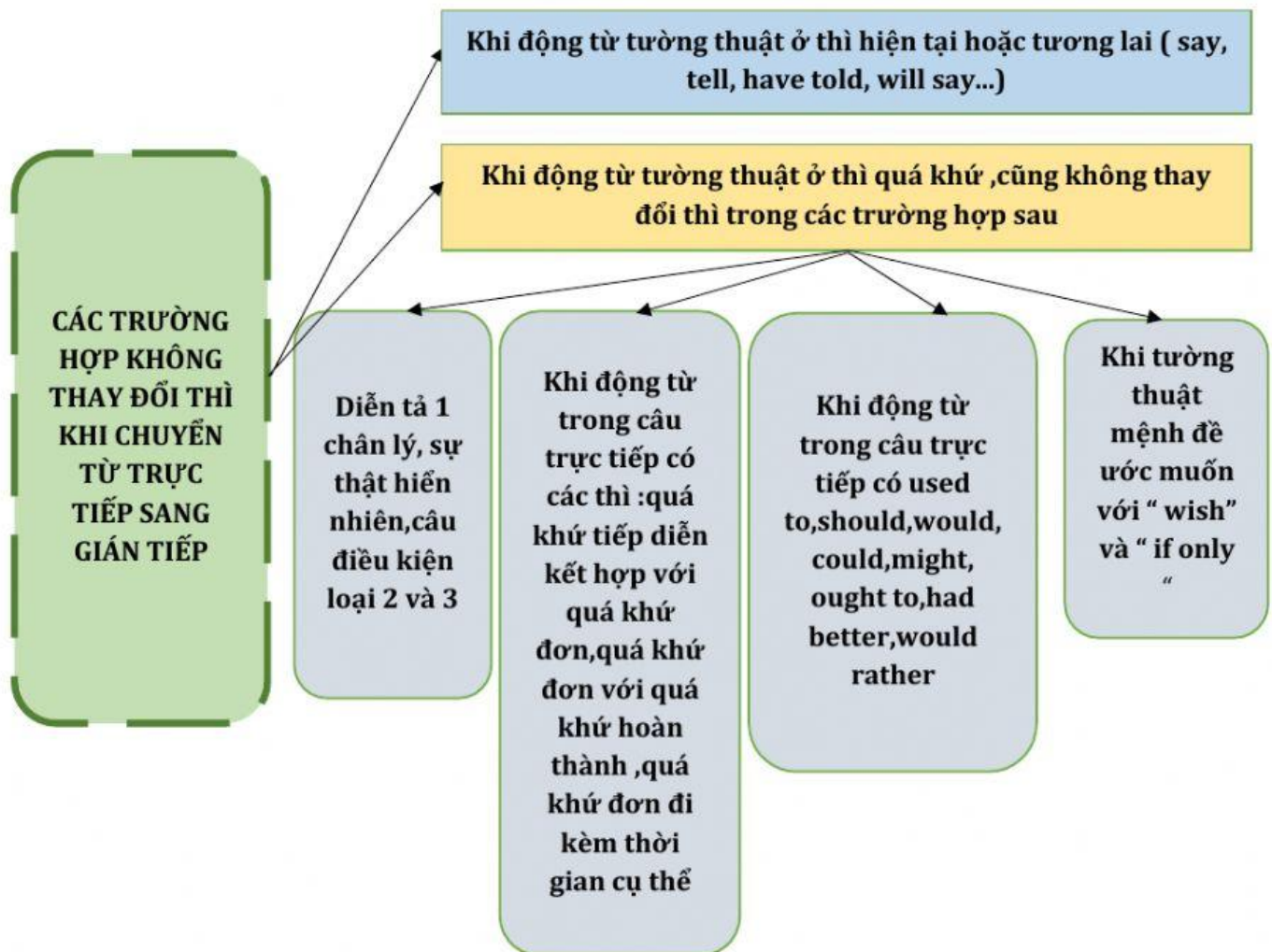
*S + asked + (O) / wondered/ wanted to know + (if /
whether) or (Wh-) + S+ V (lùi thì)*

CÂU MỆNH LỆNH

*Yêu cầu : asked + O + to-V
Mời : invited + O + To-V
Khuyến : advised + O + To-V
Nhắc nhở : reminded + O + To-V
Ra lệnh : ordred + O + To-V
Đồng ý : agreed + To-V
Hứa : promised + To-V
Khuyến khích : encouraged + O + To-V
Cảnh báo : warned + O + To-V
Muốn : wanted + O + To-V
Từ chối : refused + to V
Mong đợi : hoped + to V
Yêu cầu : demaded + to V
Quyết định : decided + to V
Đe dọa : threatened + to V
Xung phong : offered + To V
Mệnh lệnh : commanded + O + To V
Giới thiệu : Recommended + O + to V
Chỉ dẫn : instructed + O + To V
Thuyết phục : persuded + O + To V*

*Cám ơn : S + thanked + O + for V-ing
Xin lỗi : S + apologized (to O) + for V-ing
Buộc tội : S + accused + O + of V-ing
Chúc mừng : S + congratulated + O + on V-ing
Cảnh báo : S + warned + O + against + V-ing
Ngăn ngừa : S + stopped / prevented + O + from V-ing
Đề nghị : S + suggested + V-ing
S + suggested that + S + (should) + V
Khăng khăng : S + insisted + on/upon + V-ing
Phủ nhận : S + denied + V-ing
Thừa nhận : admitted + Ving
admitted + having + V3/ed
Đổ lỗi : Blamed + O + for V-ing
Hối hận : regreted + Ving
Mơ về : dreamed of + Ving
Phản đối : objected to + Ving
Than phiền : complained about + Ving
Nghĩ về : thought of + V3/ed
Mong mỏi đến : looking forward to + Ving
Thú nhận : confessed to + Ving
Chỉ trích ai đó : criticized/reproach + O + for + Ving
Tha Thứ cho ai : forgive + O + for + Ving*

V.NO CHANGES IN VERBS IN REPORTED SPEECH (KHÔNG THAY ĐỔI THÌ)



➤ Lưu ý: không dùng dấu ngoặc kép, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm trong lời nói tường thuật